

Bản án số: 42/2026/DS-PT
Ngày: 15 - 01 - 2026
V/v tranh chấp về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lưu Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Võ Thị Trang- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 638/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 631/2025/QĐ-PT ngày 25/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

1.2. Ông Lê Văn L, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn L: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền của ông L “được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2023”; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Văn L2, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972; có mặt.

3.3. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1993; vắng mặt.

3.4. Anh Nguyễn Văn L3, sinh năm 1996; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp Tân Hưng, xã Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị T trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp thuộc một phần của thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là do ông Lê Văn L được Tập đoàn cấp vào năm 1980 với chiều ngang 90,7m (cấp đường nhựa), chiều ngang 88m (giáp Kênh T), lúc trước là từ Gò cát đến nhà ông chín T1. Đến năm 1996, ông L cho ông Nguyễn Văn L1 mượn đất để cất nhà ở nhưng được vài tháng thì di dời đi nơi khác. Năm 2000, ông L1 trở về mượn phần đất trên để ở, được ông L đồng ý và ông L có cho ông L1 trồng cây để che chắn gió, nước, việc cho mượn đất không có làm giấy tờ, nhưng đến năm 2004 ông L1 di dời đi nơi khác. Năm 2011 ông L1 thuê máy Kobe mức đất đối với phần đất nêu trên vì ông L1 cho rằng đất là của ông L1 thì bà T, ông L không đồng ý. Đến năm 2023, ông L, bà T có làm đơn tranh chấp phần đất nêu trên đến Ủy ban nhân dân xã T hòa giải nhưng không thành. Nay ông L và bà T yêu cầu ông L1 phải trả lại diện tích đất 283,5m², thuộc một phần thửa số 436, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được đi kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L và bà T không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông L1. Thống nhất theo Sơ đồ đo đạc, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá ngày 02/01/2025.

Tại phiên tòa bà T cho rằng từ năm 1980 khi Tập đoàn cấp đất thì bà T và ông L không có sử dụng, tôn tạo, cải tạo phần đất tranh chấp, lúc Tập đoàn cấp đất cho ông L, bà T thì cấp xẻ vuông còn lại phần đất xéo này, không dính vào đất đã được cấp trước đây, cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đất này là của ông L, bà T. Bà T chỉ cung cấp được những người làm chứng đất tranh chấp là của ông L, bà T.

Bị đơn Nguyễn Văn L1 trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp hiện nay thuộc một phần thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cụ Nguyễn Văn C (cha ông Lành) và cụ Huỳnh Thị L4 (mẹ ông L1) khai mở và sử dụng từ năm 1980. Sau khi khai mở thì sử dụng vào mục đích cất nhà ở. Đến năm 1986, cụ C về huyện T sinh sống và cho lại phần đất nêu trên cho ông L1, khi cho không có làm giấy tờ. Năm 1990, ông L1 về phần đất trên để cất nhà ở, quá trình ở trên đất thì ông L1 được Nhà nước cho cây và tol để cất nhà, ông L1 có đắp nền, tô nền xung quanh. Đến năm 2011 ông L1 mua được

nền nhà ở cụm dân cư xã T thì ông L1 dời về đó sinh sống. Trong quá trình ông L1 sinh sống tại phần đất nêu trên thì ông L, bà T không có ý kiến gì và khi sử dụng thì ông L1 cũng không kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước chưa cho ông L1 đăng ký. Nay ông L và bà T yêu cầu ông L1 trả lại đất, ông L1 không đồng ý, mà phản tố yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 283,5m², thuộc một phần thửa số 436, tờ bản đồ số 9, có chiều ngang giáp đường bờ nam kênh Tân Công Sinh 1. Nhựa là 13,47m, chiều ngang giáp kênh Tân Công Sinh 1 là 10,42m, chiều dài giáp phần còn lại của thửa đất số 436 là 23,66m, cạnh chiều dài còn lại là 24, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Thống nhất theo Sơ đồ đo đạc, Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá ngày 02/01/2025.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn L2 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị The . Không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn L3 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn L1. Không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2025/DS-ST ngày 18/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 165, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 26, 132, 138 Luật Đất đai năm 2024.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị The .
2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L1.

Ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng đất diện tích 283,5m² thuộc một phần thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp). Ông Nguyễn Văn L1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, ngày 02/01/2025).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Số tiền 5.271.060 đồng (trong đó hợp đồng đo đạc 2.271.060 đồng; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá 3.000.000 đồng) ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị T đã nộp và chi xong nên ông L, bà T phải chịu.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị T phải chịu 8.023.050 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông L, bà T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tạm

ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Văn L1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông L1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007264, ký hiệu: BLTU/2024 ngày 27/5/2025.

Anh Lê Văn L2, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn V, anh Nguyễn Văn L3 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 29/9/2025, nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng đất diện tích 283,5m² thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), ông L và bà T được quyền đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T trình bày nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo.

Bị đơn Nguyễn Văn L1 trình bày bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị The . Ông L1 đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục nên hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 59/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị T nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai, anh Lê Văn L2, anh Nguyễn Văn V và anh Nguyễn Văn L3 vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[3] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Ông L và bà T yêu cầu ông L1 trả diện tích đất 283,5m², thuộc một phần thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông L1 không đồng ý trả diện tích đất 283,5m² nêu trên theo yêu cầu của ông L, bà T, mà phản tố yêu cầu công nhận cho ông L1 được quyền sử dụng đất diện tích 283,5m² nêu trên.

[3.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Ông L và bà T trình bày vào năm 1980 Tập đoàn cấp đất cho ông L có chiều ngang cặp đường nhựa là 90,7m và chiều ngang giáp Kênh Tân Công Sinh 1 là 88m. Việc Tập đoàn cấp đất cho ông L có ông Thái Văn N, ông Nguyễn Văn L5, ông Nguyễn Văn L6 biết. Qua xem xét chứng cứ mà ông L cung cấp thì ông N và ông L5 trình bày chỉ biết trước đây ông L, bà T được Tập đoàn cấp một phần đất lúa mùa, vị trí, diện tích phần đất được cấp có phải diện tích đất hiện nay đang tranh chấp hay không thì không biết, không biết ai quản lý, sử dụng đất đang tranh chấp; ông L6 trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là do ông L, bà T tự khai mở vào năm 1986, không biết vị trí, chiều ngang, chiều dài cụ thể nhưng giáp với phần đất ông Tám B, đất tranh chấp là bờ kênh, không thấy ai quản lý, sử dụng mà là đất trống. Đến năm 1996, ông L cho ông L1 mượn đất cất nhà ở, ông L1 sử dụng đất một thời gian thì bỏ đi, sau đó trở về sử dụng đất và phát sinh tranh chấp từ năm 2023 đến nay.

[3.3] Lời trình bày của ông L, bà T không được ông L1 thừa nhận mà cho rằng phần đất ông L, bà T đang tranh chấp với ông L1 là do cụ Nguyễn Văn C và cụ Huỳnh Thị L4 (là cha mẹ của ông L1) khai mở và sử dụng từ năm 1980, sau đó cho lại ông L1 sử dụng. Năm 2011 ông L1 mua một phần đất ở KDC nên di dời nhà về KDC sinh sống. Ông L1 không có mượn đất của ông L, bà T cất nhà ở như bà T trình bày.

[3.4] Thực tế ông L và bà T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích đất 283,5m² đang tranh chấp ông L và bà T được Tập đoàn cấp năm 1980, không có chứng cứ để chứng minh có sự việc năm 1996 ông L và bà T cho ông L1 mượn đất cất nhà ở, trên đất có 02 cây bạch đàn đường kính 30cm, bà T, ông L xác định cây trồng này do ông L1 trồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày khi Tập đoàn cấp đất thì bà T và ông L không có sử dụng, cải tạo phần đất tranh chấp, lúc Tập đoàn cấp đất cho ông L, bà T thì cấp xẻ vuông, còn lại phần đất xéo này không dính vào đất đã được cấp trước đây, cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đất này là của ông L, bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T trình bày ông L và bà T đã sử dụng đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay, nhưng không được ông L1 thừa nhận và không phù hợp với lời trình bày của bà T tại cấp sơ thẩm là từ năm 1980 khi Tập đoàn cấp đất thì bà T và ông L không có sử dụng, tôn tạo, cải tạo phần đất tranh chấp và cũng không nêu được lý do của việc thay đổi lời trình bày nên không có cơ sở xem xét.

[3.5] Tại Công văn số 864/CNVPĐKĐĐHTN-HCTH ngày 02/6/2025 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Đồng Tháp cung cấp thông tin: “Thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9 (bản đồ 299), đất tọa lạc tại xã T, huyện T chưa có thông tin đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân nào. Theo sổ mục kê thửa đất nêu trên ghi nhận “Kinh cũ”.

[3.6] Tại Công văn số 259/UBND-KT ngày 20/8/2025 của UBND xã T cung cấp thông tin: “Hiện nay thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại xã T (cũ) nay là ấp B, xã T, hiện đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên sơ đồ lưới có thể hiện loại đất là đất trồng cây lâu năm, trên đất thực tế đang trồng các loại cây tạp. Qua rà soát tại thửa đất này không nằm trong phạm vi quy hoạch thu hồi đất làm công trình công cộng. Trường hợp thửa đất này không tranh chấp, sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch và người dân chứng minh được tính hợp pháp trong việc sở hữu và có nhu cầu được cấp giấy chứng nhận thì đề nghị gửi hồ sơ cho cơ quan chức năng để được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.”.

[3.7] Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T; chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L1. Ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng đất diện tích 283,5m² thuộc một phần thửa đất số 436, tờ bản đồ số 09, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[3.8] Ông L và bà T kháng cáo yêu cầu được quyền sử dụng đất diện tích 283,5m² thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng; Đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông L và bà T được quyền đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật, nhưng không cung cấp chứng cứ mới so với quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm nên kháng cáo của ông L, bà T không được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi theo quy định pháp luật nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 165, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 26, 132, 138 Luật Đất năm 2024; các điều 12, 29

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn L và Nguyễn Thị T yêu cầu được quyền sử dụng đất diện tích 283,5m² thuộc một phần thửa 436, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu được quyền đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 59/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Tháp.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị The .

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn L1.

Ông Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng đất diện tích 283,5m² thuộc một phần thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn L1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

(Kèm theo Biên xem xét thẩm định tại chỗ và S đặc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh V1 đất đai huyện T, ngày 02/01/2025).

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi theo quy định pháp luật nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND, VKSND khu vực 11;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- Phòng GDKT, TT và THA;
- Lưu: VT, HS (Hành)

